TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 1266/2019/HNGĐ-ST Ngày 12 - 11 - 2019 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lợi;
2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Phan Mỹ Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 868/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 238/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 187A/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm: 1977 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 79, đường số 355, tổ 1, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố H.

Tạm trú: Số 656 đường L, ấp M2, xã T, huyện C, Thành phố H.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1978 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 79, đường số 355, tổ 1, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 02/5/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Trần Thanh T trình bày:*

Ông và bà Trần Thị L tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C.

Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng ông sống tại nhà cha mẹ ông tại ấp M1, xã T, huyện C, sống được một thời gian thì ra riêng ở ấp X, xã T, huyện C. Sống hạnh

phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà L cờ bạc, đề đóm, phải bán tài sản để trả nợ, ông và gia đình hai bên có khuyên can nhưng bà L không sửa đổi, sau đó lại còn gây thêm nợ đến mức phải bán nhà trả nợ. Năm 2017 ông về lại nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay, vợ chồng cũng ly thân từ đó, hiện ông và bà L không còn quan tâm gì đến nhau, đến nay ông nhận thấy tình cảm ông dành cho bà L không còn nên không thể hàn gắn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn.

Ông và bà L có 02 con chung, 01 cháu đã trưởng thành tên Trần Ngọc N, sinh ngày 15/9/1998 và 01 cháu chưa trưởng thành tên Trần Ngọc T, sinh ngày 11/11/2005. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc T, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung ông và bà L không có, nợ chung không có.

** Bị đơn là bà Trần Thị L vắng mặt.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:*

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T; giao con chung chưa trưởng thành cho ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung không có, nghĩa vụ dân sự chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 02/5/2019, ông Trần Thanh T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho ông ly hôn với bà Trần Thị L, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà Trần Thị L hiện đang cư trú tại số 79, đường số 355, tổ 1, ấp X, xã T, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ

Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa, qua kết quả xác minh của Ban chỉ huy Công an xã T, huyện C thì bà L vẫn còn cư trú tại địa chỉ nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt bà Liên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị L tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21/CNKH, quyển số 01/98 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 25/3/1998, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của ông Thường thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 1998, hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà Liên cờ bạc gây ra nợ nần đến mức phải bán nhà để trả nợ, ông và bà Liên đã ly thân hơn 02 năm nay và ông cũng đã về nhà cha mẹ ruột sống, hai bên không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn.

Xét bà L không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy bà L không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với ông T, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do ông T cung cấp, ông T và bà L không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà L đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà L là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Ông T và bà L có 02 con chung, 01 cháu đã trưởng thành tên Trần Ngọc N, sinh ngày 15/9/1998 và 01 cháu chưa trưởng thành tên Trần Ngọc T, sinh ngày 11/11/2005. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc T, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Xét bà L không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu Ngọc T cũng có nguyện vọng được sống với ba nên xét để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Ngọc T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông T không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của ông T, không trái pháp luật nên ghi nhận ý kiến này. Nếu sau này ông T có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Ông T trình bày không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T trình bày không có.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là có cơ sở để chấp nhận.

[8]Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc ông Trần Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Trần Thanh T và bà Trần Thị L.

Kể từ ngày 12/11/2019, Giấy chứng nhận kết hôn số 21/CNKH, quyển số 01/98 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 25/3/1998 cho ông Trần Thanh T và bà Trần Thị L không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị L có 02 con chung, 01 cháu đã trưởng thành tên Trần Ngọc N, sinh ngày 15/9/1998 và 01 cháu chưa trưởng thành tên Trần Ngọc T, sinh ngày 11/11/2005.

Giao cháu Ngọc T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc tạm thời không yêu cầu bà Liên cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Ông T trình bày không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Thanh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0022262 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Ông Trần Thanh T có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị L vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA